

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
Đầu năm học 2022 - 2023**

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	* Cân nặng đầu năm: + Trẻ PTBT về cân nặng: 86/93 đạt 92,47%. + Trẻ SDD thể nhẹ cân: 7/93 cháu chiếm 7,52% * Chiều cao đầu năm: + Trẻ PTBT về chiều cao: 86/93 đạt 92,47% + Trẻ thấp còi: 7/93 chiếm 7,52% * Cân nặng/chiều cao - CNBT: 91/93 cháu đạt 97,84% - SDD thể gầy còm: 0 - Suy DD thể gầy còm: 0 - Thừa cân: 0; - Béo phì: 01	* Cân nặng đầu năm: + Trẻ PTBT về cân nặng: 383/390= 98,20%. + Trẻ SDD vừa: 7/390 chiếm 1,79% * Chiều cao đầu năm: + Trẻ PTBT về chiều cao: 386/390 đạt 98,79% + Trẻ thấp còi: 4/390 chiếm 1,02% * Cân nặng/chiều cao - CNBT: 385/390 cháu đạt 98,71% - SDD thể gầy còm: 0 - Suy DD thể gầy còm: 0 - Thừa cân: 04; béo phì: 01 * BMI(Tính riêng trẻ MG lớn) - Trường có 149 cháu MGL trong đó trẻ được tính BMI là 105 cháu. - TSHS tính BMI: 105 cháu + Trẻ PTBT: 101/105 cháu 96,19% + Thừa cân: 02/105 cháu chiếm 1,90% + Béo phì: 02/105 cháu chiếm 1,90%
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	- Đảm bảo thực hiện có chất lượng chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành ngày 25 tháng 7 năm 2009 kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGD-ĐT ngày 25/7/2009 và chỉnh sửa bổ sung theo TT số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016.	- Đảm bảo thực hiện có chất lượng chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành ngày 25 tháng 7 năm 2009 kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGD-ĐT ngày 25/7/2009 và chỉnh sửa bổ sung theo TT số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016
III	Kết quả đánh	- Đa số trẻ thực hiện được các mục	- Đa số trẻ thực hiện được các mục

	giá sự phát triển của trẻ tiêu trong chủ đề, nội dung, kiến thức, kỹ năng của chủ đề - Trẻ biết tên trường, tên lớp, tên cô giáo, biết công việc, tình cảm của các cô giáo, gọi tên đồ chơi ở lớp... - Trẻ ngoan ngoan, lễ phép với cô giáo, ông bà, bố mẹ, đoàn kết với bạn bè - Trẻ thích nghi với các hoạt động vui chơi và học tập tại trường. Hứng thú tham gia các hoạt động tập thể cùng cô giáo và các bạn	tiêu trong chủ đề, nội dung, kiến thức, kỹ năng của chủ đề - Trẻ biết tên trường, tên lớp, tên cô giáo, biết công việc, tình cảm của các cô giáo, gọi tên đồ chơi ở lớp... - Trẻ biết được địa điểm nơi trường đóng. phân loại một số đồ dùng đồ chơi của lớp theo công dụng, chất liệu; nhận biết được một số hình vuông, hình tròn, hình chữ nhật, nhận biết các chữ số - Trẻ ngoan ngoan, lễ phép với cô giáo, ông bà, bố mẹ, đoàn kết với bạn bè - Trẻ thích nghi với các hoạt động vui chơi và học tập tại trường. Hứng thú tham gia các hoạt động tập thể cùng cô giáo và các bạn.
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc và giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	- Trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi theo hướng chuẩn, hiện đại và đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ. Có đầy đủ đồ dùng vệ sinh cá nhân cho mỗi trẻ. Trang bị đủ đồ dùng học tập, đồ chơi và các giá góc trong lớp. 100% đồ dùng nuôi dưỡng, vệ sinh chăm sóc là inôc.(Theo Thông tư 02.....) - Cam kết với các mối hàng thực phẩm đảm bảo giá cả, chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm.Đảm bảo nguồn nước sạch, giữ gìn vệ sinh môi trường trong và ngoài lớp học. - Tổ chức cho 100% trẻ tham gia các ngày hội, ngày lễ như: Tết Trung thu, ngày hội đến trường của bé, Tết thiếu nhi 1/6..., cho trẻ được tham quan, dã ngoại

Thanh Trường, ngày 22 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Thị Mai

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, đầu năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ	Mẫu giáo		
			25-36 tháng	3 - 4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	483	93	121	120	149
1	Số trẻ em nhóm ghép	0	0	0	0	0
2	Số trẻ em 1 buổi/ngày	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em 2 buổi/ngày	483	93	121	120	149
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0	0	0	0	0
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	483	93	121	120	149
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	483	93	121	120	149
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	483	93	121	120	149
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	483	93	121	120	149
1	Số trẻ cân nặng bình thường	472	86	117	117	147
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	12	7	03	3	01
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	474	88	118	117	148
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	11	7	0	03	01
5	Số trẻ thừa cân béo phì	04	0	0	0	4
VI	Số trẻ em học các CT chăm sóc giáo dục	483	93	121	120	149
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	93	93			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	483	93	121	120	149

Thanh Trường, ngày 22 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Thị Mai

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non

Đầu năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân Số m ² /trẻ em
I	Tổng số phòng		Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học	20	-
1	Phòng học kiên cố	20	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ	0	0
III	Số điểm trường	04	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	12.000	24
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	1500	7,43
VI	Tổng diện tích một số loại phòng	2290	6,08
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	1.140	2,34
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	228	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	780	1,04
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	1200	1,75
5	Diện tích phòng GD thể chất (m ²)	90	0
6	Diện tích phòng GD nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	150	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	250	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	2500	Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo qui định	15000(12 lớp)	0
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với qui định	1.000(8 lớp)	0
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	15	5 bộ/ sân
IX	Tổng số thiết bị điện tử - tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	08 máy vi tính, 14 máy chiếu; 300 chiếc bàn, 500 ghế	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	4	
1	Tăng âm loa đài	4	

		Số lượng (m ²)	
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho	Dùng cho học sinh
			Số m ² /trẻ em

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng (m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	04	390	390	390	1,04
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	0	
XIV	Kết nối internet (ADSL)	x	
XV	Trang thông tin điện tử(website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	

Thanh Trường, ngày 22 tháng 09 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Thị Mai